TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 21/2018/DS - ST Ngày: 03/4/2018 V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên toà:* Không có.

Ngày 03 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2017/TLST - DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXX-ST ngày 13 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Đặng Văn N, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp A, xã HT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn anh Đặng Văn N: Chị Ngô Thị Thanh H, sinh năm 1976, địa chỉ: ấp A, xã HT, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2017) (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Trần Thị Tú A, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã HL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22 tháng 8 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 27 tháng 12 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Đặng Văn N có chị Ngô Thị Thanh H làm đại diện theo uỷ quyền trình bày: Vào ngày 11/8/2016 chị Tú A có vay của anh N số tiền 85.000.000 đồng, không tính lãi suất, hai bên có làm biên nhận ghi ngày 11/8/2016. Ngày 12/8/2016 chị Tú A trả anh N được 40.000.000 đồng. Ngày

15/8/2016 chị Tú A vay thêm 20.000.000 đồng, không tính lãi suất, hai bên có làm biên nhận. Cùng ngày 15/8/2016 chị Tú A vay tiếp 25.000.000 đồng không có ghi biên nhận, giao nhận tiền tại nhà chị Tú A. Như vậy chị Tú A vay tổng cộng là 90.000.000 đồng, không tính lãi suất, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Anh N có yêu cầu chị Tú A trả nhiều lần nhưng chị Tú A không trả.

Nay anh N có chị H làm đại diện yêu cầu chị Tú A phải trả số tiền vốn là 90.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1% tính từ ngày 15/8/2016 đến ngày 27/12/2017 là 15.480.000 đồng. Ngoài ra không còn yêu cầu gì thêm.

Tại tự khai ngày 25/10/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Trần Thị Tú A trình bày: Vào ngày 11/8/2016 chị có vay anh N 85.000.000 đồng, có làm biên nhận ghi ngày 11/8/2016. Ngày 12/8/2016 chị có trả cho anh N được 40.000.000 đồng và có ghi trong sổ của anh N. Ngày 15/8/2016 chị vay tiếp 20.000.000 đồng có làm biên nhận, cũng cùng ngày chị vay tiếp 25.000.000 đồng thì không có ghi biên nhận, giao nhận tiền tại nhà chị Tú A.

Ngày 25/8/2016 chị Tú A trả anh N 5.000.000 đồng tại nhà chị Tú A, không làm biên nhận trả tiền. Vào lúc 18 giờ 30 phút ngày 14/9/2016 tại quán Thái V ở xã HH, chị Tú A có trả tiếp cho anh N 5.000.000 đồng, có làm biên nhận có chủ quán là chị Đinh Loan C làm chứng. Tổng cộng chị Tú A đã trả cho anh N được 10.000.000 đồng, hiện còn nợ lại 80.000.000 đồng.

Nay chị Tú A đồng ý trả anh N số tiền là 80.000.000 đồng và tiền lãi là 7.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn là anh N có chị H làm đại diện yêu cầu chị Tú A phải trả tiền vốn là 90.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1% tính từ ngày 16/8/2016 đến ngày 16/3/2018 là 16.200.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn là chị Tú A đồng ý trả tiền vốn là 90.000.000 đồng, riêng tiền lãi chỉ đồng ý trả là 8.000.000 đồng. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng và không nộp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn N về việc yêu cầu chị Trần Thị Tú A phải trả tiền vốn là 90.000.000 đồng.

Xét thấy: Vào ngày 11/8/2016 chị Tú A có vay anh N 85.000.000 đồng, có làm biên nhận ghi ngày 11/8/2016. Ngày 12/8/2016 chị Tú A trả anh N số tiền

40.000.000 đồng. Cùng ngày 15/8/2016 chị Tú A vay tiếp 45.000.000 đồng, số tiền này anh N giao chị Tú A hai lần, lần một giao 20.000.000 đồng có làm biên nhận, lần hai giao 25.000.000 đồng không có làm biên nhận. Như vậy, chị Tú A đã vay của anh N tổng cộng số tiền là 130.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng, hiện còn nợ số tiền là 90.000.000 đồng. Tại phiên toà sơ thẩm chị Tú A cũng thừa nhận đã vay anh N số tiền là 130.000.000 đồng, đã trả được 40.000.000 đồng, hiện còn nợ anh N số tiền là 90.000.000 đồng và đồng ý trả cho anh N số tiền vốn còn nợ là 90.000.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện thoả thuận của chị Tú A, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần công nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

[2] Xét yêu cầu tính lãi của anh N có chị H làm đại diện yêu cầu chị Tú A trả số tiền lãi trên số tiền vốn còn nợ là 90.000.000 đồng tính từ ngày 16/8/2016 đến ngày 16/3/2018 với mức lãi suất 1%/tháng với tổng số tiền là 16.200.000 đồng. Phía bị đơn là chị Tú A chỉ đồng ý trả số tiền lãi là 8.000.000 đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hợp đồng vay không tính lãi. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 : "*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác*". Tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. 2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"*. Như vậy, trong trường hợp này chỉ được tính lãi suất bằng 10%/năm (0,833%/tháng). Do đó, yêu cầu tính lãi của anh N có chị H làm đại diện theo uỷ quyền với mức lãi suất bằng 1%/tháng là chưa có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cần xác định lại lãi suất được tính cụ thể như sau: (90.000.000 đồng x 0,833%/tháng) x 19 tháng (từ 16/8/2016 đến ngày 16/3/2018) = 14.244.300 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh N có chị H làm đại diện theo uỷ quyền về việc yêu cầu tính lãi, buộc chị Tú A phải trả anh N số tiền lãi là 14.244.300 đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Tú A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền anh N yêu cầu được Toà án chấp nhận theo quy định khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được tính như sau: (90.000.000 đồng + 14.244.300 đồng) x 5% = 5.212.215 đồng. Do đó, buộc chị Tú A phải chịu 5.212.215 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền lãi yêu cầu không được Toà án chấp nhận (16.200.000 đồng – 14.244.300 đồng = 1.955.700 đồng) theo quy định khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên số tiền không được chấp nhận thấp hơn số tiền quy định để tính án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự có giá ngạch nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm phải chịu là 300.000 đồng. Do đó, buộc anh N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0010276, ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, anh N còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.950.000 đồng.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Đặng Văn N có chị Ngô Thị Thanh H làm đại diện theo uỷ quyền;

- Công nhận sự tự nguyện của chị Tú A trả anh N số tiền vốn là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng).

- Buộc chị Tú A trả cho anh N số tiền lãi là 14.244.300 đồng (Mười bốn triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn ba trăm đồng).

2/- Nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi trên số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/- Về tiền án phí dân sự sơ thẩm

- Buộc chị Tú A phải chịu 5.212.215 đồng (Năm triệu hai trăm mười hai ngàn hai trăm mười lăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc anh N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.250.000 đồng theo biên lai thu số 0010276, ngày 28/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, anh N được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

4/ Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tam Bình;
- THADS huyện Tam Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo